

# ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU (MODAL VERBS)



## ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU

### Nội dung chính của bài học

I. Động từ khuyết thiếu là gì?

II. Cách dùng của động từ khuyết thiếu

1. Nói về khả năng
2. Dùng để phỏng đoán
3. Trong lời yêu cầu
4. Trong lời đề nghị
5. Trong lời xin phép
6. Diễn tả sự cần thiết
7. Diễn tả sự bắt buộc
8. Diễn tả sự ưa thích

**I. Động từ khuyết thiếu là gì?**

## 1. Modal Verbs

- Các động từ khuyết thiếu (modal verbs) gồm: *will, would, can, could, may, might, shall, should* và *must*.
- Động từ khuyết thiếu dùng chung cho tất cả các ngôi và không chia theo thì.
- Theo sau động từ khuyết thiếu là động từ nguyên thể.

e.g.:

+ I can swim very well. (Tôi có thể bơi rất giỏi.)

+ I shouldn't bring him to the party. (Tôi không nên đưa anh ấy đến bữa tiệc.)

## 2. Semi-modal Verbs

- Các động từ bán khuyết thiếu (semi-modal verbs) gồm: *have to, have got to, had better, ought to, would like, would prefer, would rather, be able to*.
- Có ý nghĩa và tính chất gần giống hoặc giống như động từ khuyết thiếu.
- Theo sau có thể là động từ nguyên thể có *to* (*would like, would prefer*) hoặc không có *to* (những động từ còn lại) và có thể chia theo thì hiện tại hoặc quá khứ.

e.g.:

+ I will be able to swim very fast after this swimming course. (Tôi sẽ có thể bơi rất nhanh sau khóa học bơi này.)

+ They didn't have to wear uniforms to that class. (Họ không phải mặc đồng phục đến lớp.)

## II. Cách dùng của động từ khuyết thiếu

### 1. Nói về khả năng hoặc kỹ năng (ability): *can, could, be able to*

e.g.:

+ He can speak five languages. (Anh ta có thể nói năm thứ tiếng.)

+ Were you able to finish your assignment last night? (Bạn có hoàn thành được bài tập trong tối qua không?)

+ She could swim when she was five years old. (Cô ấy có thể bơi khi cô ấy năm tuổi.)

#### Notes:

- **can**: chỉ dùng ở hiện tại.
- **could**: chỉ dùng ở quá khứ.
- **be able to**: dùng ở hiện tại, quá khứ và

các thì khác.

### So sánh can và be able to

**S + can + V** (*phổ biến hơn*) = **S + am/ is/ are + able + to V** (*trang trọng hơn*)

e.g.1: A: Can you play the guitar? (Cậu có biết chơi ghi ta không?)

B: Yes, I can. (Có, tớ biết.)

e.g.2: Nowadays we are able to cure AIDS. (Ngày nay chúng ta có thể chữa được bệnh AIDS.)

### So sánh could và be able to

**S + could + V (1) ≠ S + was/ were + able + to V (2)**

(1): ai biết làm việc gì ở một thời điểm trong quá khứ.

(2) = **manage + to V = succeed in + Ving**: ai cố làm được việc gì trong hoàn cảnh khó khăn.

e.g.: The bus was full but I was able to find a good seat. (Xe buýt đã chật ních nhưng tôi vẫn tìm được một chỗ ngồi tốt.)

## 2. Phỏng đoán việc gì có thể xảy ra

- **will, can, be going to**  
- **must** (90%), **may** (50%), **could** (30%), **might** ( $\leq 20\%$ ), **can't** (0%)  
(số % biểu thị khả năng xảy ra nhiều hay ít)  
e.g.:

+ He may win the race. (Có thể anh ấy sẽ chiến thắng trong cuộc đua.)

+ She might not visit us tomorrow. (Có thể ngày mai cô ấy sẽ không đến thăm chúng ta.)

### Notes:

**a) Can** dùng để dự đoán về bản chất.

e.g.: Winter can be cold here. (Mùa đông ở đây có thể rất lạnh.)

**b)** Khi phỏng đoán một việc gì đó chắc chắn, ở dạng phủ định, ta không dùng *mustn't*, mà dùng *can't*.

e.g.: It can't be true. (Điều đó chắc chắn là không đúng./ Điều đó không thể nào đúng được.)

Ta **KHÔNG** dùng: *It mustn't be true.*

**c) S + must/ .../ can't + V =>** phỏng đoán trạng thái ở hiện tại & bản chất, quy luật

e.g.:

+ He must be very rich. (Chắc hẳn ông ta rất giàu có.)

+ She must get up very early. (Chắc là cô ấy dậy rất sớm.)

**d) S + must/ .../ can't + be + Ving =>**

phỏng đoán hành động đang xảy ra ở hiện tại

e.g.:

+ My father may be watching TV. (Chắc là bố tôi đang xem ti vi.)

+ They can't be playing football now. (Chắc chắn họ đang không chơi bóng đá bây giờ đâu.)

**e) S + must/ .../ can't + have PII =>** phỏng đoán về một sự việc đã xảy ra

e.g.: My husband must have come home already. (Chồng tôi chắc đã về đến nhà rồi.)

**g) S + must/ .../ can't + have been Ving =>**

phỏng đoán về:

+ Hành động đang xảy ra ở một thời điểm trong quá khứ.

+ Hành động xảy ra liên tục kéo dài đến hiện tại hoặc quá khứ.

e.g.: I phoned home but there was no answer. My father may have been doing the gardening. (Tôi đã gọi về nhà nhưng không trả lời. Có thể bố tôi đang đang làm vườn.)

### Các cách khác để phỏng đoán:

- **surely** (adv, 90%): chắc chắn
- **perhaps, maybe** (adv, 20% - 50%): có lẽ
- **It's likely that + clause = S + be + likely + to V** (20% - 50%)

e.g.:

+ He may be ill. = Maybe he is ill. (Có thể anh ta ốm.)

+ It's likely that he has already left home. = He is likely to have already left home. (Có vẻ như là anh ấy đã rời khỏi nhà.)

### 3. Đưa ra một yêu cầu (Request): **Can/ Will/ Could/ Would + you + V...?**

e.g.:

+ Can you close the window? (Cậu đóng hộ tớ cửa sổ được không?)

+ Will you explain it again? (Anh có thể giải thích lại được không?)

+ Could you tell me the way to the station, please? (Anh làm ơn chỉ cho tôi đường đến nhà ga được không?)

+ Would you look at my report? (Ngài có thể xem bản báo cáo của tôi được không?)

=> mức độ trang trọng **tăng dần.**

### **Notes: Cách trả lời:**

- Chấp nhận: **Yes, of course./ All right./ OK...**

- Từ chối: **Sorry, but...**

## **4. Đưa ra một lời đề nghị (Offer): *Can/ Shall + I/ we + V...?***

e.g.1:

A: Can I help you? (Tôi có thể giúp chị được không?)

B: Yes, please. (Vâng, làm ơn.)

e.g.2:

A: Shall we do it for you? (Chúng tôi giúp bạn làm cái đó nhé?)

B: Thanks. I can do it myself. (Cám ơn. Tôi có thể tự làm được.)

### **Notes:**

- Để trả lời đề nghị này có thể dùng: **Yes, thank you./ That would be nice./ Yes, please....**



- Có thể dùng **would you like** để đưa ra một lời đề nghị.

e.g.: Would you like me to clean the house for you? (Mẹ có muốn con lau nhà giúp mẹ không?)

## 5. Xin phép (Permission)

a. Xin phép (asking for permission): **Can/ May/ Could/ Might + I/ We + V...?**

e.g.:

+ Can we go to the movies tonight, Mom? (Chúng con có thể đi xem phim tối nay được không mẹ?)

+ May I leave early today? (Em xin phép hôm nay về sớm được không ạ?)

+ Could I use your computer for a moment? (Tôi dùng điện thoại của cô một lát được không?)

+ Might I have next Monday off? (Thứ Hai tuần sau tôi nghỉ được không ạ?)

=> mức độ trang trọng **tăng dần**.

**Notes:** Để đáp lại ta có thể dùng những cụm từ sau:

- Đồng ý: **OK./ All right./ Of course./ Yes, please do...**

- Từ chối: **Sorry...**

**b. Cho phép (giving permission): *may, can***

e.g.:

+ You can stop if you feel tired. (Anh có thể nghỉ nếu anh thấy mệt.)

+ You may leave now. (Giờ anh có thể đi.)

## **6. Diễn tả sự cần thiết (Necessity)**

**a. should/ ought to => đưa ra một lời khuyên (advice)**

e.g.: She should prepare for her exam carefully. (Cô ấy nên chuẩn bị kỹ càng cho kì thi.)

**b. should/ ought to => đưa ra một ý kiến tổng quát (personal opinion)**

e.g.: Students ought not to do too much homework. (Học sinh không nên làm quá nhiều bài tập về nhà.)

**c. had better => lời cảnh báo (warning)**

e.g.: You'd better study for the test if you don't want to fail. (Tốt hơn là cậu nên học hành chuẩn bị cho kì thi, nếu không cậu sẽ trượt.)

## Notes:

- Ở thể phủ định, **not** được đặt ngay sau **had better**

- **should + V** => lời khuyên về bản chất  
e.g.: You should study harder. (Em nên chăm học hơn.)

- **should + be + Ving** => khuyên về những hành động đang diễn ra

e.g.: You are in class now. You shouldn't be talking to your friend. (Em đang trong lớp học. Em không nên nói chuyện với bạn.)

- **should + have PII** => phân nản về một việc đã xảy ra (đáng lẽ ra phải...)

e.g.: You should have done your homework already. (Đáng lẽ em phải làm bài tập về nhà rồi mới phải.)

- **should + have been Ving** => phân nản về một việc đang xảy ra ở quá khứ hoặc một việc liên tục xảy ra

e.g.: She shouldn't have been working so hard. (Cô ấy không nên làm việc quá sức như vậy.)

**7. Diễn tả sự bắt buộc (Obligation): *must, need, have to/ have got to***

- **must = need** dùng khi người nói cũng nghĩ cần thiết phải làm như vậy và chỉ dùng ở hiện tại.

- **have to** dùng để diễn tả sự bắt buộc đến từ bên ngoài, đặc biệt là những quy định, luật lệ, có thể dùng ở các thì khác.

e.g.:

+ Motorists must obey all traffic lights in the city. (Người điều khiển mô tô phải tuân thủ tín hiệu đèn giao thông trong thành phố.)

+ You have to stop when the red light is on. (Bạn phải dừng lại khi đèn đỏ.)

+ I had to do a lot of homework. (Tôi phải làm rất nhiều bài tập về nhà.)

+ She has had to work hard since she was 15. (Cô ấy phải làm việc vất vả từ khi cô ấy 15 tuổi.)

## Chú ý:

**mustn't** (không được (*sự ngăn cấm*))

≠ **needn't = don't have to** (không cần (*không bắt buộc làm gì*))

e.g.:

+ You must not leave the room before the

end of the test. (Các em không được rời khỏi phòng trước khi bài thi kết thúc.)

+ In my country, you don't have to vote if you don't want to. (Ở đất nước tôi, bạn không cần bỏ phiếu nếu như bạn không muốn.)

## 8. Diễn tả một điều ưa thích (Preference)

- **would like/ would prefer + (not) to V = would rather + (not) V (nguyên thể)**

e.g.: I would prefer to watch Vietnam Idol. (Tôi thích xem chương trình Thần Tượng Âm Nhạc Việt Nam hơn.)

### Notes:

- **KHÔNG** dùng **would like** trong thể phủ định mà dùng **want** thay thế.

- Sau **would rather** có thể dùng **than** để so sánh hai sự kiện hay hai hành động.

e.g.: I d rather email than phone him. (Tôi thích gửi thư điện tử hơn là gọi cho anh ta.)